

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2016

Báo cáo gồm có:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mẫu số B01-DN
Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		69,951,901,911	69,327,356,838
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4,660,299,256	830,055,727
1. Tiền	111		2,660,299,256	830,055,727
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,000,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	33,307,528,653	36,248,285,622
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5,180,711,653	585,027,622
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(373,183,000)	(336,742,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		28,500,000,000	36,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22,821,603,640	23,359,058,584
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	22,105,856,495	23,248,702,789
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		697,765,122	759,439,022
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		56,428,918,585	57,386,853,335
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(56,410,936,562)	(58,035,936,562)
IV. Hàng tồn kho	140	9	7,878,185,223	7,878,185,223
1. Hàng tồn kho	141		7,878,185,223	7,878,185,223
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,284,285,139	1,011,771,682
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		450,518,456	165,291,837
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		733,592,295	746,305,457
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	100,174,388	100,174,388
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		184,222,079,979	183,617,342,803
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		774,110,688	1,418,378
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	774,110,688	1,418,378
- Nguyên giá	222		1,070,958,184	250,958,184
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(296,847,496)	(249,539,806)
III. Bất động sản đầu tư	230		30,728,179,314	30,910,681,310
- Nguyên giá	231		33,100,000,000	33,100,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2,371,820,686)	(2,189,318,690)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	130,753,913,060	130,739,366,198
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		3,510,805,388	3,510,805,388
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		127,243,107,672	127,228,560,810
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	(26,972,363,083)	(26,972,363,083)
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33,184,480,000	33,184,480,000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(60,156,843,083)	(60,156,843,083)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		48,938,240,000	48,938,240,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		48,938,240,000	48,938,240,000
VII. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		254,173,981,890	252,944,699,641

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mẫu số B01-DN
Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		32,686,130,304	32,442,132,360
I. Nợ ngắn hạn	310		32,686,130,304	32,442,132,360
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	40,300,000	21,780,000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,275,462,817	2,237,852,516
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	98,378,933	61,160,931
4. Phải trả người lao động	314		503,074,501	400,307,218
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		166,717,533	113,022,466
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		28,467,111,426	28,408,854,135
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,135,085,094	1,199,155,094
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		221,487,851,586	220,502,567,281
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	221,487,851,586	220,502,567,281
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		373,500,000,000	373,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373,500,000,000	373,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,790,387,000	2,790,387,000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(3,546,600,829)	(3,546,600,829)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,650,130,542	3,650,130,542
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3,650,130,542	3,650,130,542
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(158,556,195,669)	(159,541,479,974)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(159,541,479,974)	(160,017,425,841)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		985,284,305	(475,945,867)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		254,173,981,890	252,944,699,641

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Lê Thị Hoàng



Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2016

Tổng giám đốc



Vũ Xuân Hân

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PV2

Tầng 6 Toà nhà 154 Nguyễn Thái Học, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4,687,867,564	5,418,181,818	4,687,867,564	5,418,181,818
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		4,687,867,564	5,418,181,818	4,687,867,564	5,418,181,818
4. Giá vốn hàng bán	11		4,333,693,679	5,562,667,284	4,333,693,679	5,562,667,284
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20=10-11)	20		354,173,885	(144,485,466)	354,173,885	(144,485,466)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		782,377,132	313,332,804	782,377,132	313,332,804
7. Chi phí tài chính	22		45,434,936		45,434,936	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,233,670			
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		105,831,776	1,609,724,759	105,831,776	1,609,724,759
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		985,284,305	(1,440,877,421)	985,284,305	(1,440,877,421)
11. Thu nhập khác	31			660,270,000		660,270,000
12. Chi phí khác	32			154,929,977		154,929,977
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	505,340,023	0	505,340,023
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		985,284,305	(935,537,398)	985,284,305	(935,537,398)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		985,284,305	(935,537,398)	985,284,305	(935,537,398)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)


Lê Thị Hương

Báo cáo này được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thuỳ Linh

Ngày 22 tháng 4 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Vũ Xuân Hân**

11/3/16 08:00:00

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mẫu số B03-DN
Đơn vị: VND

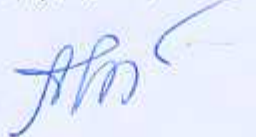
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(969,150,695)	(935,537,398)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	229,809,686	184,272,830
Các khoản dự phòng	03	45,434,936	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(202,604,152)	(313,332,804)
Chi phí lãi vay	06	5,233,670	-
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(891,276,555)	(1,064,597,372)
Giảm các khoản phải thu	09	2,504,603,106	1,295,114,770
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		5,000,000,000
(Giảm) các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	310,925,069	385,119,262
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(53,695,067)	
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	(4,595,684,031)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	483,902,966	660,270,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(591,982,696)
Chuyển tiền bán cổ phần về Tập đoàn		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2,241,224,512)	5,683,923,964
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(820,000,000)	(1,000,000,000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	609,090,909	
3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	5,500,000,000	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	782,377,132	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6,071,468,041	(1,000,000,000)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	3,830,243,529	4,683,923,964
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	830,055,727	24,848,660,547
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	4,660,299,256	29,532,584,511

Ngày 20 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)


Lê Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Xuân Hân

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư PV2, tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển PVI (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102306389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 33 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 32 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ kinh doanh và đầu tư bất động sản;
- Dịch vụ đầu tư tài chính.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng hóa bất động sản được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2016
	Số năm
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều niên độ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)*

Thuế

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	275,376,644	174,006,530
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,384,922,612	656,049,197
Các khoản tương đương tiền	2,000,000,000	
	4,660,299,256	830,055,727

.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu	5,178,717,674	4,802,908,000	375,809,674	585,027,622	248,285,622	336,742,000
<i>Cty CP Xây dựng Sông Hồng</i>	385,027,622	175,680,000	209,347,622	385,027,622	143,955,622	241,072,000
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</i>	200,000,000	104,325,000	95,675,000	200,000,000	104,330,000	95,670,000
<i>Tổng Công ty vận tải Dầu Khí</i>	2,032,430,052	2,018,903,000	13,527,052			
<i>Công ty cổ phần Tập đoàn Hoà Phát</i>	873,500,000	885,000,000	(11,500,000)			
<i>Công ty cổ phần đầu tư và thương mại TNG</i>	818,760,000	752,000,000	66,760,000			
<i>Tổng công ty phân bón và hoá chất Dầu khí - CTCP</i>	869,000,000	867,000,000	2,000,000			
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
	VND	VND		VND	VND	
- Tiền gửi có kỳ hạn	30,500,000,000	30,500,000,000		36,000,000,000	36,000,000,000	
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Đầu tư vào đơn vị khác	33,184,480,000	21,965,876,917	11,218,603,083	33,184,480,000	21,965,876,917	11,218,603,083
<i>Công ty CP Fortika Nam Trung Yên</i>	15,000,000,000	15,000,000,000	-	15,000,000,000	15,000,000,000	-
<i>Hợp tác xã Công Nghiệp Đoàn Kết</i>	13,678,080,000	5,638,568,777	8,039,511,223	13,678,080,000	5,638,568,777	8,039,511,223
<i>Công ty CP đầu tư, Thương mại và dịch vụ Vinacomin</i>	4,506,400,000	1,327,308,140	3,179,091,860	4,506,400,000	1,327,308,140	3,179,091,860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần PVI		877,281,736
Ông Nguyễn Hồng Văn		670,000,000
Công ty CP Điện tử Viễn Thông Việt	21,594,000,000	21,594,000,000
Các khách hàng khác	511,856,495	107,421,053
	22,105,856,495	23,248,702,789

8. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	1,625,000,000	3,250,000,000
Công ty TNHH Hoàn Mỹ Gia	50,126,219,796	50,126,219,796
Dự thu lãi tiền gửi	555,038,889	610,825,000
Các khoản phải thu khác	4,122,659,900	3,399,808,539
	56,428,918,585	57,386,853,335
	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
b. Phải thu dài hạn		
Công ty CP đầu tư và Xây dựng 18	26,600,000,000	26,600,000,000
Công ty CP đầu tư và phát triển Sao Đỏ	15,000,000,000	15,000,000,000
Công ty TNHH Chí Thành	7,338,240,000	7,338,240,000
	48,938,240,000	48,938,240,000

9. NỢ XẤU

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	123,427,755,765	18,078,579,203	125,052,755,765	18,078,579,203
Công ty CP Điện tử Viễn Thông Việt	21,594,000,000		21,594,000,000	
Công ty CP Đầu tư Bắc Kỳ	1,625,000,000		3,250,000,000	
Công ty TNHH Chí Thành	7,338,240,000		7,338,240,000	
Công ty TNHH Hoàn Mỹ Gia	50,126,219,796	18,078,579,203	50,126,219,796	18,078,579,203
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 18	26,600,000,000		26,600,000,000	
Công ty CP đầu tư và phát triển Sao Đỏ	15,000,000,000		15,000,000,000	
Các đối tượng khác	1,144,295,969		1,144,295,969	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	7,878,185,223	-	7,878,185,223	-
Hàng hoá Bất động sản	7,878,185,223		7,878,185,223	

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	250,958,185	-	250,958,185
Mua mới		820,000,000	820,000,000
Tại ngày 31/03/2016	250,958,185	820,000,000	1,070,958,185
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	249,539,806	-	249,539,806
Trích khấu hao trong kỳ		47,307,690	47,307,690
Tại ngày 31/03/2016	249,539,806	47,307,690	296,847,496
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	1,418,379	-	1,418,379
Tại ngày 31/03/2016	1,418,379	772,692,310	774,110,689

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Quyền sử dụng đất
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2016	33,100,000,000
Tại ngày 31/03/2016	33,100,000,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ	
Tại ngày 01/01/2016	2,189,318,690
Trích khấu hao trong kỳ	182,501,996
Tại ngày 31/03/2016	2,371,820,686
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2016	30,910,681,310
Tại ngày 31/03/2016	30,728,179,314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	130,753,913,060	130,753,913,060	130,739,366,198	131,738,366,198
Dự án nhà ở CBNV Nhà máy Lọc Dầu Dung Quất	3,510,805,388	3,510,805,388	3,510,805,388	3,510,805,388
Dự án đầu tư xây dựng tại Nhơn Trạch - Đồng Nai	127,243,107,672	127,243,107,672	127,228,560,810	128,227,560,810

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	28,366,611,673	28,366,611,673
Phải trả khác	100,499,753	42,242,462
	28,467,111,426	28,408,854,135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
			31/03/2016	31/12/2015
	VND	%	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI	139,104,000,000	37,24%	119,890,000,000	119,890,000,000
Công ty CP Kinh doanh dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	11,000,000,000	2,95%	5,100,000,000	5,100,000,000
Tety Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam	32,302,160,000	8,65%	3,877,160,000	3,877,160,000
Cty CP Đầu tư phát triển Đô thị và Khu công Nghiệp Sông Đà	6,000,000,000	1,61%	6,000,000,000	6,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	12,000,000,000	3,21%	12,000,000,000	12,000,000,000
Cổ đông khác	173,093,840,000	46,34%	226,632,840,000	226,632,840,000
Tổng cộng	373,500,000,000	100%	373,500,000,000	373,500,000,000

Cổ phiếu:

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

	31/03/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	37,350,000	37,350,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37,350,000	37,350,000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	481,200	481,200
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	481,200	481,200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36,868,800	36,868,800
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36,868,800	36,868,800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lỗi lũy kế	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 31/12/2015	373,500,000,000	2,790,387,000	(3,546,600,829)	7,300,261,084		(159,541,479,974)	220,502,567,281
Lãi trong kỳ						985,284,305	985,284,305
Số dư tại ngày 31/03/2016	373,500,000,000	2,790,387,000	(3,546,600,829)	7,300,261,084	-	(158,556,195,669)	221,487,851,586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. DOANH THU

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Doanh thu về bán hàng cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,481,159,989	418,181,818
Doanh thu kinh doanh Bất động sản		5,000,000,000
Doanh thu cho thuê đất	272,727,273	
	4,753,887,262	5,418,181,818

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Giá vốn về bán hàng cung cấp dịch vụ		
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4,151,191,683	380,165,288
Giá vốn kinh doanh Bất động sản		5,000,000,000
Giá vốn cho thuê đất	182,501,996	182,501,996
	4,333,693,679	5,562,667,284

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	570,577,480	313,332,804
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12,200,000	
Lãi do bán các loại chứng khoán	199,599,652	
	782,377,132	313,332,804

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	36,441,000	
Chi phí lãi vay	5,233,670	
Chi phí khác	3,760,266	
	45,434,936	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 1/2016</u>	<u>Quý 1/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	623,744,020	701,252,714
Chi phí khấu hao TSCĐ	47,307,690	1,770,834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	655,881,422	292,591,532
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(1,625,000,000)	
Chi phí bằng tiền khác	403,898,644	614,109,679
	<u>105,831,776</u>	<u>1,609,724,759</u>

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Lê Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thuỳ Linh

Ngày 20 tháng 4 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Xuân Hân